

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 45/1998/ NĐ-CP ngày 01/07/1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

1. Nghị định này quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương III, Phần thứ sáu của Bộ Luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

2. Các quy định về chuyển giao công nghệ trong Bộ Luật dân sự và Nghị định này được áp dụng đối với:

a) Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chuyển giao công nghệ trong các dự án đầu tư nước ngoài dưới dạng góp vốn bằng giá trị

công nghệ hoặc mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng;

c) Chuyển giao công nghệ trong nước có tính chất thương mại giữa các bên tham gia hợp đồng;

d) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Phần chuyển giao công nghệ trong hợp đồng nhập thiết bị hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ kèm theo hợp đồng nhập thiết bị phải tuân theo Nghị định này.

4. Việc chuyển giao công nghệ trong khuôn khổ các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng theo các điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ.

Trong Nghị định này các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. "*Chuyển giao công nghệ*" là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thỏa thuận và ghi nhận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. "*Bên giao*" dùng để chỉ: "Bên chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ Luật dân sự.

3. "*Bên nhận*" dùng để chỉ:

a) "Bên được chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ Luật dân sự.

b) "Người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp" nêu tại Điều 816 Bộ Luật dân sự.

4. *Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ* là tổng số tiền bên nhận phải trả cho bên giao trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5. "*Bí quyết*" là những kinh nghiệm, kiến thức, thông tin kỹ thuật quan trọng, mang tính chất bí mật được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, có khả năng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm có chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

6. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là chuyển giao công nghệ trong lãnh thổ Việt Nam, trừ việc chuyển giao qua ranh giới khu chế xuất.

7. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là chuyển giao công nghệ từ ngoài biên giới quốc gia hoặc từ trong khu chế xuất của Việt Nam vào trong lãnh thổ Việt Nam.

8. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là chuyển giao công nghệ từ trong biên giới ra ngoài biên giới quốc gia Việt Nam hoặc chuyển giao vào trong khu chế xuất.

9. "*Giá bán tịnh*" được quy định đối với chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam là tổng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao, tính theo hóa đơn bán hàng trừ đi các khoản sau:

a) Thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng;

b) Chiết khấu thương mại;

c) Chi phí đầy đủ cho việc mua các bán thành phẩm, bộ phận chi tiết, linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào;

d) Chi phí bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải, chi phí quảng cáo.

Các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện và các chi phí nêu tại Mục c, d Khoản này

được xác định trong hợp đồng tùy thuộc công nghệ và loại sản phẩm do công nghệ chuyển giao sản xuất ra.

10. "*Ngày cấp giấy phép*" nêu tại Điều 811 Bộ Luật dân sự là ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 3. Điều kiện chuyển giao công nghệ.

Các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền chuyển giao công nghệ nêu tại Điều 807 Bộ Luật dân sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bên giao là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ hoặc được quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

2. Công nghệ không vi phạm quy định nêu tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 4. Nội dung chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao.

2. Chuyển giao các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao (sau đây gọi tắt là các thông tin kỹ thuật) có kèm hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị.

3. Chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

4. Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ

chuyển giao công nghệ để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm và/hoặc dịch vụ với chất lượng được xác định trong hợp đồng bao gồm:

a) Hỗ trợ trong việc lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

b) Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

c) Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao.

5. Máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật kèm theo một hoặc một số nội dung nêu tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Những công nghệ không được chuyển giao.

Những công nghệ không được chuyển giao theo quy định tại Điều 808 Bộ Luật dân sự bao gồm:

1. Những công nghệ không đáp ứng các yêu cầu trong các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn lao động, vệ sinh lao động, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

2. Những công nghệ có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội của Việt Nam.

3. Những công nghệ không đem lại hiệu quả kỹ thuật, kinh tế hoặc xã hội.

4. Công nghệ phục vụ lĩnh vực an ninh, quốc phòng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Bảo đảm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao không bị bên thứ ba xâm phạm.

Quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao bị bên thứ ba xâm phạm được xử lý theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao.

1. Bên nhận có quyền cải tiến, phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho bên giao biết, trừ trường hợp trong hợp đồng chuyển giao công nghệ các bên có thỏa thuận khác.

2. Việc chuyển giao những cải tiến, phát triển đối với công nghệ đã được chuyển giao theo thỏa thuận trong hợp đồng đã được ký kết hoặc thông qua một hợp đồng mới hoặc hợp đồng bổ sung được các bên giao kết hợp đồng chuyển giao cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.

Chương II

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 8. Hình thức hợp đồng.

1. Mọi hoạt động chuyển giao công nghệ phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là hợp đồng) và tuân theo quy định của Nghị định này. Hợp đồng là cơ sở cho các bên thực hiện các cam kết, bảo đảm tính pháp lý cho việc chuyển giao công nghệ, thanh toán và giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng có thể được lập cho việc chuyển giao: một hoặc nhiều nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao cho bên nhận nhiều nội dung công nghệ thì việc chuyển giao các nội dung đó phải được lập chung trong một hợp đồng.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao công nghệ kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ

thuật thì trong hợp đồng phải có danh mục các máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật.

3. Trong hợp đồng chuyển giao dây chuyền thiết bị sản xuất hoặc chuyển giao thiết bị toàn bộ hoặc thiết bị của một dự án đầu tư nếu có nội dung chuyển giao công nghệ thì phần chuyển giao công nghệ phải lập thành một phần riêng của hợp đồng nhập thiết bị. Chi phí chuyển giao công nghệ phải được tính riêng (không nằm trong giá thiết bị).

4. Trong trường hợp đã có hợp đồng mà bên giao và bên nhận muốn chuyển giao bổ sung thêm hoặc thay đổi các nội dung hợp đồng thì các bên phải lập hợp đồng bổ sung theo các quy định của Nghị định này.

Điều 9. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao cho bên nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung khác nêu tại Điều 4 của Nghị định này, thì phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó được lập thành một phần riêng trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng chuyển giao công nghệ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 10. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới.

1. Nhà nước khuyến khích chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, phù hợp với quy định của Nghị định này, trên cơ sở bảo vệ thông tin mật, bí mật thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết và/hoặc tham gia.

2. Đối với việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới có sử dụng nguồn

vốn nhà nước thì ngoài việc phải thực hiện theo các quy định tại Nghị định này còn phải tuân theo các quy định về sử dụng vốn của Nhà nước trong hoạt động khoa học, công nghệ.

3. Bên giao và bên nhận kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, thỏa thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

4. Trường hợp trong hợp đồng các bên không có thỏa thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp thì bên nhận kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới và phải trả thù lao cho tác giả khi sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ đó theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Nội dung của hợp đồng.

Hợp đồng bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Tên, địa chỉ bên giao và bên nhận:

- Tên, chức vụ người đại diện của các bên, số tài khoản của các bên.

- Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu, triển khai hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh liên quan đến công nghệ được chuyển giao của bên giao.

2. Định nghĩa các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng.

3. Nội dung công nghệ được chuyển giao:

a) Tên công nghệ;

b) Mô tả chi tiết những đặc điểm, nội dung, mức độ an toàn, vệ sinh lao động của công nghệ được chuyển giao; trong trường hợp bên giao cung cấp máy móc, thiết bị kèm theo các nội

dung khác của công nghệ, hợp đồng phải nêu rõ danh mục máy móc, thiết bị bao gồm tính năng kỹ thuật, ký mã hiệu, nước chế tạo, năm chế tạo, tình trạng chất lượng, giá cả.

c) Kết quả cụ thể đạt được sau khi thực hiện chuyển giao (về mặt chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, định mức kinh tế, kỹ thuật, về mặt năng suất, các yếu tố về môi trường, xã hội).

4. Nội dung chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện chuyển giao công nghệ.

6. Thời hạn, tiến độ và địa điểm cung cấp công nghệ, máy móc thiết bị.

7. Các nội dung liên quan đến việc đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật để bảo đảm thực hiện chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Nội dung chương trình, hình thức, lĩnh vực, số lượng học viên, chuyên gia bên giao và bên nhận, địa điểm, thời hạn;

b) Trách nhiệm của các bên trong việc tổ chức đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật;

c) Trình độ, chất lượng, kết quả đạt được sau khi đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật;

d) Chi phí cho đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật.

8. Giá cả và thanh toán:

a) Giá cả, điều kiện và phương thức thanh toán (loại tiền, địa điểm, thời hạn...);

b) Trường hợp công nghệ được chuyển giao gồm nhiều nội dung khác nhau trong hợp đồng, phải ghi rõ phần thanh toán cho mỗi nội dung chuyển giao, giá thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi một

nội dung hoặc một số nội dung hợp đồng không được thực hiện, thì bên nhận có quyền yêu cầu điều chỉnh việc thanh toán.

9. Cam kết của các bên về bảo đảm, bảo hành và thời hạn bảo hành:

a) Bên giao cam kết có quyền hợp pháp đối với việc chuyển giao công nghệ;

b) Bên nhận cam kết thực hiện đúng theo các thông tin kỹ thuật của bên giao cung cấp;

c) Trên cơ sở bên nhận thực hiện đúng chỉ dẫn của bên giao, bên giao có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện chuyển giao công nghệ để đạt được những kết quả sau:

- Đạt được mục tiêu đã đề ra trong hợp đồng;

- Công nghệ tạo ra được sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đạt được các chỉ tiêu chất lượng đã được định rõ trong hợp đồng;

- Công nghệ đạt được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, các chỉ tiêu tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư đã định rõ trong hợp đồng;

- Công nghệ bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

d) Những cam kết khác của các bên nhằm đảm bảo không xảy ra sai sót trong chuyển giao công nghệ và sử dụng kết quả sau khi hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

e) Bảo hành và thời hạn bảo hành:

- Bên giao có trách nhiệm bảo hành các nội dung công nghệ được chuyển giao, kể cả đối với chất lượng máy móc, thiết bị (nếu máy móc, thiết bị do bên giao cung cấp) trong thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;

- Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì thời hạn bảo hành là thời hạn hợp đồng có hiệu lực;

- Trong thời hạn bảo hành nếu bên nhận thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao mà sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hoặc công nghệ không đạt được các nội dung đã đề ra thì bên giao phải thực hiện các biện pháp khắc phục bằng chi phí của bên giao.

10. Nghĩa vụ hợp tác và trao đổi thông tin của các bên.

11. Điều kiện sửa đổi và hủy bỏ hợp đồng.

12. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng và những điều kiện liên quan đến các bên trong việc sửa đổi thời hạn hiệu lực hoặc kết thúc hợp đồng.

13. Phạm vi và mức độ bảo đảm bí mật đối với công nghệ được chuyển giao.

14. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các cam kết trong hợp đồng.

15. Các vấn đề liên quan đến những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng:

a) Được xử lý theo quy định của Bộ Luật dân sự;

b) Hình thức, thủ tục xử lý tranh chấp;

c) Cơ quan xử lý tranh chấp (cơ quan xét xử, cơ quan giám định chất lượng và giá cả của công nghệ chuyển giao).

16. Ngày lập, nơi lập, họ tên và chữ ký của người đại diện cho từng bên ký hợp đồng.

17. Các phụ lục chi tiết hóa các điều khoản của hợp đồng: Danh mục sản phẩm và các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm, kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, danh mục hồ sơ tài liệu hoặc các thông tin liên quan. Các phụ lục nêu trên là bộ phận không tách rời của hợp đồng.

Ngoài các nội dung chính nêu trên, các bên có thể thỏa thuận đưa vào hợp đồng những điều khoản khác nếu không trái với quy định của Nhà nước và luật pháp Việt Nam.

Điều 12. Ngôn ngữ của hợp đồng.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các văn bản kèm theo phải được lập bằng tiếng Việt. Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, văn bản hợp đồng có thể được lập thêm bằng một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do các bên thỏa thuận. Văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 13. Những điều khoản không được đưa vào hợp đồng.

Những nội dung sau đây không được đưa vào hợp đồng:

1. Buộc bên nhận phải mua hoặc phải tiếp nhận từ bên giao hoặc từ bên thứ ba do bên giao chỉ định, những đối tượng sau:

a) Nguyên liệu, vật liệu;

b) Tư liệu sản xuất: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;

c) Sản phẩm trung gian;

d) Lao động giản đơn;

e) Quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Trường hợp do yêu cầu của công nghệ cần có những bảo đảm đặc biệt về nguyên liệu, vật liệu, các phụ kiện, tư liệu sản xuất sản phẩm trung gian, nhân lực có trình độ kỹ thuật hoặc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo thì nội dung này phải được giải trình chi tiết và phải được các bên thỏa thuận.

2. Buộc bên nhận phải chấp nhận một số hạn mức nhất định (trừ trường hợp chuyển giao công nghệ để thực hiện hợp đồng gia công sản phẩm) về:

a) Quy mô sản xuất, số lượng sản phẩm (hoặc nhóm sản phẩm);

b) Giá bán sản phẩm;

c) Chỉ định: đại lý tiêu thụ sản phẩm cho bên nhận, cơ chế hoạt động và quan hệ giữa bên nhận và các đại lý này.

3. Hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu, khối lượng và cơ cấu các nhóm sản phẩm được xuất khẩu của bên nhận.

4. Quy định bên nhận không được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc không được tiếp nhận những công nghệ tương tự từ các nguồn khác.

5. Buộc bên nhận chuyển giao vô điều kiện cho bên giao quyền sử dụng các kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra từ công nghệ được chuyển giao, quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp và các quyền khác của các cải tiến, đổi mới công nghệ đó.

6. Miễn trừ trách nhiệm của bên giao đối với:

- Sai sót của bên giao trong chuyển giao công nghệ;

- Máy móc thiết bị do bên giao cung cấp không đảm bảo chất lượng như quy định trong hợp đồng.

7. Ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng (trừ các đối tượng sở hữu công nghiệp đang còn trong thời hạn bảo hộ tại Việt Nam).

Trong trường hợp các bên thỏa thuận về việc bên nhận không tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng, thì các bên phải giải trình về sự hợp lý của thỏa thuận đó và hợp đồng phải được cơ quan quản lý chuyển giao công nghệ có thẩm quyền phê duyệt (đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định này).

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

1. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp hợp đồng phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng được phê duyệt.

2. Đối với hợp đồng không phải phê duyệt nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này thì hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng được đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Nếu trong hợp đồng có phần nội dung về chuyển giao đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần đó có hiệu lực kể từ ngày được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 15. Thời hạn của hợp đồng.

1. Thời hạn của hợp đồng là khoảng thời gian mà hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận theo yêu cầu và nội dung công nghệ được chuyển giao, nhưng thời hạn tối đa không quá 7 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Nếu các bên thỏa thuận thời hạn của hợp đồng dài hơn thời hạn nêu tại Mục 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép thời hạn hợp đồng dài hơn 7 năm đối với các trường hợp sau đây nhưng không quá 10 năm:

a) Công nghệ thuộc loại tiên tiến của thế giới và bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến trong suốt thời hạn hợp đồng;

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội;

c) Công nghệ được chuyển giao tạo ra sản phẩm hàng hóa thuộc thế hệ mới của thế giới.

3. Thời hạn chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được

thỏa thuận theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 16. Nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

Bên nhận và bên giao công nghệ có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên quy định trong hợp đồng, nếu vi phạm các quy định đã thỏa thuận thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm theo quy định về vi phạm đã xác định trong hợp đồng.

Điều 17. Phương thức giải quyết tranh chấp.

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các tranh chấp giữa các bên trước hết giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.

2. Trường hợp các bên không thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại cơ quan trọng tài, các tranh chấp sẽ đưa ra giải quyết tại cơ quan xét xử.

3. Các tranh chấp giữa các tổ chức và cá nhân Việt Nam được giải quyết theo pháp luật Việt Nam tại cơ quan trọng tài hoặc cơ quan xét xử của Việt Nam.

4. Trong trường hợp tranh chấp hợp đồng mà có bên tham gia là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài thì tranh chấp được giải quyết tại cơ quan trọng tài nếu các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng là chọn cơ quan trọng tài để giải quyết tranh chấp.

Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp tại cơ quan trọng tài thì tranh chấp được giải quyết tại cơ quan xét xử.

Điều 18. Hợp đồng bị vô hiệu.

1. Những hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

a) Bên giao ký kết hợp đồng không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

b) Đối với hợp đồng mà công nghệ thuộc diện

không được chuyển giao như quy định tại Điều 5 của Nghị định này hoặc trái với các quy định khác của pháp luật;

c) Hợp đồng không được đăng ký, không được phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt bị thu hồi theo quy định của Nghị định này;

d) Quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng công nghệ được chuyển giao bị đình chỉ hoặc hủy bỏ vào thời điểm hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết (theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp).

2. Hợp đồng bị coi là vô hiệu từng phần khi có một trong các nội dung vi phạm quy định của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

Điều 19. Hậu quả pháp lý khi hợp đồng bị vô hiệu.

1. Khi hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ:

a) Các bên không được thực hiện hợp đồng nếu hợp đồng chưa được thực hiện;

b) Trường hợp hợp đồng đang được thực hiện thì các bên phải chấm dứt việc thực hiện hợp đồng;

c) Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên từ thời điểm xác lập. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường;

2. Hợp đồng bị vô hiệu từng phần:

a) Các bên phải thỏa thuận để sửa đổi hợp đồng theo quy định của Bộ Luật dân sự và Nghị định này hoặc hủy bỏ phần bị coi là vô hiệu của hợp đồng;

b) Trường hợp khi thực hiện hợp đồng bị vô hiệu từng phần mà phát sinh những hậu quả pháp lý như hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ thì áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 20. Bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ từng phần hợp đồng.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể được bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ từng phần khi được cả các bên thỏa thuận nhất trí.

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, việc bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ từng phần của hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ có hiệu lực sau khi đã được cơ quan phê duyệt hợp đồng chấp thuận bằng một quyết định phê duyệt bổ sung.

Điều 21. Chấm dứt hợp đồng.

1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong hợp đồng;

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên;

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng;

d) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ hủy bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật;

e) Hợp đồng đã có hiệu lực có thể bị hủy bỏ theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên nếu không gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước và xã hội; các bên phải chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra đối với bên thứ ba liên quan do việc hủy bỏ hợp đồng;

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt thì khi hủy bỏ các bên có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng;

g) Khi một bên thừa nhận vi phạm hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm hợp đồng thì bên bị vi phạm có

quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng đó.

2. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại Điểm d, e, g Khoản 1 Điều này, bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm hợp đồng gây ra, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác.

Điều 22. Nghiệm thu đánh giá hợp đồng.

1. Bên giao và bên nhận phải lập biên bản đánh giá kết quả đối với từng giai đoạn chuyển giao công nghệ như:

- Đánh giá nghiệm thu: máy móc, thiết bị (nếu có máy móc, thiết bị do bên giao cung cấp), (đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, phải được đăng ký, cấp giấy phép sử dụng trước khi hoạt động chính thức), công nghệ đã chuyển giao trước khi sản xuất chính thức;

- Đánh giá việc thực hiện hợp đồng của các bên theo các nội dung công nghệ cần chuyển giao quy định trong từng giai đoạn của hợp đồng;

- Đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra khi hợp đồng kết thúc.

Các biên bản này gửi cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày thực hiện xong việc đánh giá.

2. Trong thời hạn hợp đồng, hàng năm, bên nhận phải báo cáo kết quả chuyển giao công nghệ theo nội dung của hợp đồng cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng.

Các báo cáo, biên bản này cũng phải gửi cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Chương III

**CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH
LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ**

Điều 23. Giá của công nghệ được chuyển giao.

1. Giá máy móc, thiết bị được xác định thông qua đấu thầu mua sắm thiết bị hoặc qua giám định chất lượng và giá cả.

2. Tùy thuộc vào tính tiên tiến của công nghệ, nội dung công nghệ, tính độc quyền của công nghệ, chất lượng sản phẩm, tỷ lệ sản phẩm được xuất khẩu, hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, xã hội, các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

3. Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước, giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ, bao gồm các đối tượng nêu tại Điều 4 Nghị định này, trong đó không kể giá trị máy móc, thiết bị kèm theo, phải theo một trong các giới hạn sau:

a) Từ 0 đến 5% giá bán tịnh sản phẩm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, hoặc

b) Từ 0 đến 25 % lợi nhuận sau thuế, thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, hoặc

c) Từ 0 đến 8% tổng vốn đầu tư trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ.

Đối với dự án hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài, giá trị góp vốn bằng công nghệ không quá 20% vốn pháp định.

4. Đối với việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước, giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ không kể giá trị máy móc, thiết bị

kèm theo, có thể đến 8% giá bán tịnh hoặc đến 30% lợi nhuận sau thuế, hoặc trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ đến 10% tổng vốn đầu tư đối với công nghệ hội đủ các yêu cầu sau:

a) Công nghệ được chuyển giao thuộc lĩnh vực công nghệ cao (theo danh mục của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố trong từng thời kỳ);

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng sâu, vùng xa và miền núi, hải đảo;

c) Phần lớn sản phẩm được xuất khẩu (hoặc phần trả cho công nghệ được ở mức cao đối với sản phẩm được xuất khẩu).

Các chi phí cho việc ăn, ở, đi lại, lương cho học viên được đào tạo ở nước ngoài có thể không bao gồm trong giới hạn phần trăm nói tại Khoản 3 của Điều này.

Đối với những công nghệ đặc biệt, có mức phê duyệt thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ cao hơn quy định nêu trên, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sẽ xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

5. Giá công nghệ chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài do các bên thỏa thuận theo luật pháp của nước bên nhận và được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết về các mức thanh toán nêu tại Điều này.

Điều 24. Phương thức thanh toán.

Thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận theo các phương thức sau đây:

1. Đưa toàn bộ giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp trong các dự án đầu tư.

2. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế hoặc phần trăm giá bán tịnh.

3. Trả gọn làm một hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc bằng hàng hóa phù hợp với tiến độ chuyển giao công nghệ và quy định của pháp luật Việt Nam về việc thanh toán bằng hàng hóa. Giá trị trả gọn được xác định căn cứ vào Điều 23 Nghị định này.

4. Kết hợp các phương thức thanh toán nêu tại các Khoản 1, 2, 3 của Điều này.

Điều 25. Hạch toán các chi phí chuyển giao công nghệ.

Đối với các hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, nếu hợp đồng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì hợp đồng đó chưa có giá trị pháp lý và không được hạch toán các chi phí cho việc chuyển giao công nghệ vào giá thành sản phẩm.

Điều 26. Thuế chuyển giao công nghệ.

Bên giao có nghĩa vụ nộp thuế trên khoản tiền thu được từ hoạt động chuyển giao công nghệ. Mức thuế chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Lệ phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Khi nộp hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, người nộp hồ sơ phải nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hợp đồng một khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về chuyển giao công nghệ, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.

2. Thẩm định phê duyệt và đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ, gia hạn, sửa đổi hoặc đình chỉ hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Chỉ định các tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để giám định chất lượng thiết bị, phương tiện kèm theo công nghệ được chuyển giao.

4. Xây dựng chính sách nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

5. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức về chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin về công nghệ.

6. Quản lý các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, các hoạt động công nhận, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và quy trình, dây chuyền công nghệ.

7. Kiểm tra, thanh tra đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ trong phạm vi quyền hạn của mình.

9. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

10. Xây dựng chính sách, chiến lược và đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyển giao công nghệ.

Điều 29. Thẩm quyền quản lý nhà nước và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương về hoạt động chuyển giao công nghệ.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước và tùy theo chức năng, nhiệm vụ, quyền

hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chính phủ giao trách nhiệm cho từng cơ quan này giúp Chính phủ thực hiện các chức năng quản lý nhà nước quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Việc phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương để:

1. Nâng cao vai trò trách nhiệm quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ để bảo đảm công nghệ chuyển giao và máy móc, thiết bị nhập khẩu của các dự án đầu tư là tiên tiến, hiện đại, đưa lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh; kịp thời uốn nắn các sai sót và ngăn chặn hậu quả gây thiệt hại tài sản nhà nước, nhân dân; bảo vệ sức khỏe và môi trường sống cho nhân dân.

2. Bảo đảm việc quản lý tập trung, thống nhất trong cả nước, đồng thời phân công trách nhiệm một cách hợp lý, phù hợp với khả năng, nghiệp vụ kỹ thuật chuyên sâu của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ trong phạm vi được phân công quản lý.

Điều 30. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương.

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

a) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan chức năng giúp Chính phủ chỉ đạo thống nhất quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước như đã quy định tại Điều 28 của Nghị định này;

b) Phối hợp với cơ quan có liên quan để chỉ định các tổ chức giám định theo quy định tại Nghị định số 86/CP ngày 8/12/1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa để thực hiện Khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

c) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, các quy định pháp luật về hoạt động chuyển giao công nghệ. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ;

d) Quản lý các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, các hoạt động công nhận, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và quy trình, dây chuyền công nghệ;

e) Xây dựng chính sách, chiến lược và đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

Đề xuất với Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách, thích ứng với nền kinh tế thị trường nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế;

Quản lý việc chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư và/hoặc dự án đầu thầu thuộc thẩm

quyền của mình phê duyệt và các dự án được cấp trên ủy quyền phê duyệt;

Phê duyệt các hợp đồng chuyển giao công nghệ được phân cấp theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các cơ quan có chức năng trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá việc thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi mình phụ trách;

b) Đối với các hợp đồng quy định phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra việc thực chi cho chuyển giao công nghệ theo đúng hợp đồng đã được phê duyệt, thực hiện các quy định về tài chính về chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong việc ban hành quy định về phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Quyết định phê duyệt hợp đồng.

Các hợp đồng chuyển giao công nghệ nói tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 32 của Nghị định này phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định phê duyệt hợp đồng được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn.

Cơ quan ra quyết định phê duyệt có quyền thu hồi quyết định phê duyệt của mình.

Điều 32. Phân cấp phê duyệt hợp đồng.

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét thẩm định, phê duyệt những loại hợp đồng sau:

a) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

* b) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, trong đó có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà một bên là tổ chức nhà nước hoặc có vốn của Nhà nước đóng góp;

c) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng không có vốn đóng góp của Nhà nước, thì phần hợp đồng có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp không phải phê duyệt. Hợp đồng có tổng giá trị thanh toán - không kể giá trị thiết bị, tương đương từ 30.000 USD trở xuống mà trong năm tài chính bên nhận chỉ có một hợp đồng chuyển giao công nghệ cũng không phải phê duyệt, nhưng các loại hợp đồng này phải được đăng ký;

d) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc dự án đầu tư do Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác (được quyền quyết định đầu tư theo Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) xem xét thẩm định, phê duyệt những hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền (đã được phân cấp theo Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) nhưng không thuộc Khoản 1 Điều này.

3. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ sau đây không phải phê duyệt nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam không thuộc Khoản 1 và 2 Điều này.

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong

nước không thuộc Khoản 2 Điều này, có giá trị trên 30.000 USD.

4. Trong thời hạn 15 ngày sau khi có quyết định phê duyệt hợp đồng, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sao gửi quyết định phê duyệt hợp đồng về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các hợp đồng do mình phê duyệt.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ nói tại Điều này.

Điều 33. Hồ sơ xin phê duyệt hợp đồng.

Hồ sơ xin phê duyệt hợp đồng:

1. Đơn yêu cầu phê duyệt hợp đồng (theo mẫu do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định).

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các phụ lục kèm theo.

3. Bản giải trình về mục tiêu và khả năng thực hiện công nghệ, các giải pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Bản giải trình có thể do một trong các bên lập, trong đó trình bày các luận cứ của hợp đồng, các phân tích và tính toán về thị trường, nguyên liệu, công nghệ, kinh tế, tài chính và hiệu quả của công nghệ.

4. Những thông tin về:

- Tư cách pháp lý, người đại diện, xác nhận chữ ký của người đại diện của các bên tham gia hợp đồng, các quyền sở hữu và các thông tin khác về các bên tham gia hợp đồng như: Tên, địa chỉ công ty, người bảo lãnh, tài khoản, ngân hàng bảo lãnh, số vốn, các tài liệu chứng thực về quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam;

- Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng là doanh nghiệp liên doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hồ sơ xin phê duyệt hợp đồng phải kèm theo văn bản xác nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được hội đồng quản trị thông qua theo nguyên tắc nhất trí.

Điều 34. Thủ tục và thời hạn xem xét hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng.

1. Hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng được gửi đến cơ quan thẩm định phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 32 Nghị định này trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phù hợp với luật pháp Việt Nam, phải có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp không phê duyệt hợp đồng thì trong thời hạn nêu tại Khoản 2 Điều này, cơ quan phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu phê duyệt biết rõ lý do.

3. Trong trường hợp cơ quan phê duyệt hợp đồng có yêu cầu các bên cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi nội dung hợp đồng cho phù hợp với pháp luật của Việt Nam, thì các bên có nghĩa vụ đáp ứng các yêu cầu đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Quá thời hạn trên, các yêu cầu nói trên không được đáp ứng thì đơn yêu cầu xin phê duyệt không còn giá trị.

Quy định này không ảnh hưởng đến quyền tiếp tục nộp hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng của các bên.

4. Thủ tục phê duyệt hợp đồng bổ sung cũng giống như thủ tục phê duyệt hợp đồng đã nêu trên. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phù hợp với luật pháp Việt Nam, cơ quan phê duyệt phải thẩm định và quyết định phê duyệt hợp đồng bổ sung. Trong trường

hợp không phê duyệt hợp đồng bổ sung thì cơ quan phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu phê duyệt biết rõ lý do.

5. Hồ sơ yêu cầu đăng ký hợp đồng được gửi đến Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nếu hồ sơ đầy đủ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ.

6. Hồ sơ yêu cầu đăng ký việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp nộp tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 35. Quyền trưng cầu ý kiến chuyên gia.

Trong quá trình phê duyệt hợp đồng, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền trưng cầu ý kiến các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn liên quan. Các cơ quan, các chuyên gia được trưng cầu ý kiến có trách nhiệm góp ý kiến trung thực, khách quan và bảo đảm bí mật các thông tin liên quan.

Điều 36. Khiếu nại về việc phê duyệt hợp đồng.

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày bộ trưởng các bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, các bên tham gia hợp đồng, hoặc bên thứ ba có quyền khiếu nại về nội dung của quyết định phê duyệt hoặc về việc không phê duyệt hợp đồng đến bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, bộ trưởng các bộ, thủ trưởng

cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết cho đối tượng nộp đơn khiếu nại.

3. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của bộ trưởng các bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì các bên có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại hoặc yêu cầu giải quyết theo thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 37. Xử lý vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ.

Việc xử lý vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ được Chính phủ quy định trong nghị định riêng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực.

2. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ chưa được phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với Bộ Luật dân sự và Nghị định này thì phải điều chỉnh cho phù hợp Bộ Luật dân sự và Nghị định này.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 39. Điều khoản thi hành.

Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính và thủ trưởng các cơ quan có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây về chuyển giao công nghệ trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 46/1998/
ND-CP ngày 06/07/1998 về việc
thành lập huyện Chợ Mới thuộc
tỉnh Bắc Kạn.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập huyện Chợ Mới trên cơ sở 57.527 ha diện tích tự nhiên và 34.394 nhân khẩu của huyện Bạch Thông.

Huyện Chợ Mới có 16 đơn vị hành chính là các

xã: Yên Cư, Yên Hân, Bình Văn, Như Cố, Quảng Chu, Nông Hạ, Nông Thịnh, Yên Đình, Thanh Bình, Tân Sơn, Hòa Mục, Cao Kỳ, Thanh Mai, Thanh Vạn, Mai Lạp và thị trấn Chợ Mới.

Địa giới hành chính huyện Chợ Mới: Đông giáp huyện Na Rì; Tây giáp huyện Định Hóa, huyện Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên) và huyện Chợ Đồn; Nam giáp các huyện Phú Lương, Đông Hỷ và Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên); Bắc giáp thị xã Bắc Kạn và huyện Bạch Thông.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Bạch Thông có 51.081,6 ha diện tích tự nhiên và 29.585 nhân khẩu, gồm 17 đơn vị hành chính cấp xã: Quang Thuận, Đôn Phong, Dương Phong, Vi Hương, Phương Linh, Tú Trĩ, Tân Tiến, Quân Bình, Lục Bình, Hà Vị, Cẩm Giàng, Nguyễn Phúc, Sĩ Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn, Mỹ Thanh và thị trấn Phủ Thông.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

**NGHỊ QUYẾT của Chính phủ số
07/1998/NQ-CP ngày 06/07/1998
phiên họp Chính phủ thường kỳ
tháng 6 năm 1998.**

Trong hai ngày 29 và 30 tháng 6 năm 1998, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 6 năm 1998, thảo luận và quyết nghị các vấn đề sau: